TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2024/DS-PT
Ngày: 26-01-2024
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tâm;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài;

Bà Trần Thị Thanh Trúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Ấn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 525/2023/QĐPT-DS ngày 26/12/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ C, khu phố B, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Hồng S, sinh năm 1996; địa chỉ: đội C, buôn D, xã D, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ liên hệ: số A, đường D, khu D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 28/9/2023); có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Dương Ngọc T1 (tên gọi khác: H), sinh năm 1979; địa chỉ: số G, tổ A, đường B, ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người kháng cáo*: bị đơn bà Dương Ngọc Trương .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Dương Thị T và người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Đăng T2 thống nhất trình bày:

Năm 2014, bà Dương Ngọc T1 là người tổ chức hụi (chủ hụi), bà T có tham gia nhiều dây hụi (do quá lâu nên không nhớ rõ là bao nhiêu dây). Bà T đã đóng tiền đầy đủ các dây hụi cho bà T1. Tổng số tiền hụi bà T đóng cho bà T1 là 495.000.000 đồng. Do bà T1 đang gặp khó khăn nên bà T chưa hốt được hụi. Bà Trương x bà T dời lại 02 tuần và được bà T đồng ý.

Sau đó, bà T1 có hỏi mượn của bà T thêm số tiền 153.000.000 đồng để giải quyết công nợ. Bà Trương hứa 03 tháng sẽ trả đủ số tiền 648.000.000 đồng (Trong đó: 495.000.000 đồng tiền hốt hụi và số tiền 153.000.000 đồng là bà T mượn) và số tiền lãi đối với khoản nợ.

Đến ngày 31/5/2015 (sau khi hết thời hạn 03 tháng), bà T yêu cầu bà Trương t số tiền 648.000.000 đồng và tiền lãi nhưng bà T1 không chịu trả. Do đó, bà T yêu cầu bà T1 làm giấy xác nhận nợ đối với số tiền bà T số tiền cụ thể như sau:

- Số tiền hụi của bà Trương n là 495.000.000 đồng.

- Số tiền vay là 153.000.000 đồng.

Tổng 02 khoản bà Trương nợ của bà T là 648.000.000 đồng. Kể từ ngày 31/5/2015 đến nay là 93 tháng nhưng bà T1 không trả tiền nợ gốc và lãi cho bà T.

Do đó, bà T khởi kiện đối với bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc bà Dương Ngọc T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị T số tiền 648.000.000 đồng.

- Buộc bà Dương Ngọc T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị T số tiền lãi là 648.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 93 tháng = 500.191.200 đồng.

Tổng số tiền bà T1 phải trả cho bà T là 1.148.191.200 đồng.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Dương Thị T và ông Trần Đăng T2 (là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Dương Thị T) trình bày:

Nguyên đơn xác định không còn giữ bản chính của văn bản đề ngày 31/5/2015 do đã bị thất lạc. Nguyên đơn chỉ còn ảnh chụp điện thoại và nguyên đơn đã in ra và nộp cho Tòa án. Ngoài ra, nguyên đơn không còn chứng cứ nào khác.

Văn bản không tiêu đề ngày 31/5/2015 do bị đơn bà Dương Ngọc T1 tự nguyện viết toàn bộ và giao cho nguyên đơn giữ bản chính. Nguyên đơn không có viết thêm bất cứ nội dung gì vào văn bản trên. Bị đơn trình bày văn bản bị viết thêm dãy số "000" vào cuối các dãy số là hoàn toàn bịa đặt.

Trước đây vào năm 2015 thì bị đơn bà Dương Ngọc T1 đã tự nguyện giao xe 01 chiếc xe máy Honda (nhãn hiệu Lead màu trắng, biển số 61G1-44782) cho nguyên đơn bà Dương Thị T để khấu trừ một phần của khoản nợ gốc. Trị giá chiếc xe máy này khoảng 49.000.000 đồng, nên nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền 49.000.000 đồng này vào tổng số tiền nợ gốc 648.000.000 đồng. Bị đơn vẫn còn

nợ nguyên đơn số tiền gốc là 599.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng việc giao chiếc xe máy trên để cấn trừ hết tất cả các khoản nợ là không đúng. Nguyên đơn cũng không có hành vi đe dọa, cưỡng đoạt gì đối với chiếc xe máy này.

Đối với số tiền vay 153.000.000 đồng, nguyên đơn chỉ cho bị đơn vay với lãi suất là 01%/tháng, chứ không phải lãi suất là 24%/tháng như phía bị đơn trình bày. Việc cho vay và thỏa thuận lãi suất được các bên thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản cụ thể. Tuy nhiên, tại văn bản đề ngày 31/5/2015 thì bà Dương Ngọc T1 đã chốt còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc 153.000.000 đồng. Nguyên đơn xác định số tiền cho vay là 153.000.000 đồng, chứ không phải là 200.000.000 đồng như bị đơn trình bày. Phía bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn bất cứ khoản tiền nợ gốc nào sau khi nhận đủ số tiền vay 153.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ hụi là 495.000.000 đồng, bị đơn cho rằng không chơi hụi với nguyên đơn nhưng lại xác nhận có nội dung nợ tiền hụi của nguyên đơn tại văn bản đề ngày 31/5/2015 là mâu thuẫn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn. Các giấy tờ chơi hụi trước ngày 31/5/2015 thì nguyên đơn không còn lưu giữ do thời gian đã quá lâu.

Nguyên đơn xin tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là 49.000.000 đồng. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc là 599.000.000 đồng (trong đó: 104.000.000 đồng tiền nợ vay và 495.000.000 đồng tiền nợ hụi); đồng thời, yêu cầu bị đơn thanh toán lãi suất tương ứng là 0,83%/tháng tính từ ngày 31/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/7/2023).

- Quá trình tố tụng, bị đơn bà Dương Ngọc T1 trình bày:

Khoảng năm 2014 - 2015, bà T1 có làm chủ hụi nhưng khoảng năm 2015 thì bị bể hụi nên bà Trương x ngưng hụi lại. Trong những dây hụi mới và cũ không có người chơi tên Dương Thị T. Bà T1 khẳng định bà T không chơi hụi của bà T1. Bà T1 đã có cung cấp bản photo các dây hụi cho Tòa án.

Đối với nội dung mượn tiền: Ngày 12/12/2014, bà T1 thừa nhận có vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng, với lãi suất 24%/tháng.

Từ ngày 12/12/2014 đến ngày 12/01/2015, bà T1 có đóng cho bà T số tiền lãi 48.000.000 đồng. Bà T1 không đóng theo tháng mà cứ 10 ngày đóng một lần, mỗi lần đóng 16.000.000 đồng.

Ngày 12/01/2015, bà T1 có trả cho bà T số tiền 47.000.000 đồng tiền gốc. Như vậy, số tiền gốc bà T1 còn thiếu của bà T chỉ là 153.000.000 đồng. Từ ngày 12/01/2015 đến ngày 23/5/2015, bà T1 có đóng thêm cho bà T số tiền lãi là 159.120.000 đồng. Cứ 10 ngày bà Trương đ tiền lãi cho bà T 01 lần, tức đóng 12.120.000 đồng/lần.

Ngày 25/5/2015, bà T1 tuyên bố bể hụi. Tối ngày 25/5/2015, bà T và chồng của bà T đến nhà bà Trương l của bà T1 01 chiếc xe Honda nhãn hiệu LEAD màu trắng, biển số 61G1-44782 do bà T1 đứng tên để cấn trừ nợ. Trị giá chiếc xe này khoảng 49.000.000 đồng.

Khoảng năm 2018, bà T 02 lần kêu người xuống nhà bà T1 để yêu cầu bà T1 trả tiền. Lần thứ nhất, bà T1 yêu cầu đến Công an giải quyết thì những người của bà T bỏ về. Lần thứ hai, có người xưng là Luật sư của bà T nhưng không có giấy tờ chứng minh bà T có chơi hụi của bà T1, chỉ có quyển tập bà Trương k nhận thiếu bà T số tiền 495.000 đồng.

Sau đó, bà T có yêu cầu bà T1 ký tên bán 01 chiếc xe Honda nhãn hiệu LEAD màu trắng, biển số 61G1-44782, nhưng bà T1 không đồng ý và bà Trương c báo Công an địa phương.

Bà T khởi kiện đối với bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc bà Dương Ngọc T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị T số tiền 648.000.000 đồng.

- Buộc bà Dương Ngọc T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị T số tiền lãi là 648.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 93 tháng = 500.191.200 đồng.

Bà T1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của bà T với lý do:

- Đối với khoản tiền vay: Bà T1 đã đóng tiền lãi cho bà T đầy đủ. Ngoài ra, bà T còn lấy của bà T1 01 chiếc xe nhãn hiệu Honda LEAD màu trắng, biển số 61G1-447.82. Do đó, khoản tiền vay giữa bà T1 và bà T đã được giải quyết xong. Bà T1 khẳng định, giữa bà T1 và bà T không còn khoản vay nào khác. Đối với 01 chiếc xe Honda nhãn hiệu LEAD màu trắng, biển số 61G1-447.82 đã được cấn trừ khoản vay, nên bà T1 không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- Đối với số tiền hụi: Khoảng năm 2014 – 2015, bà T1 có làm chủ hụi nhưng khoảng năm 2015 thì bị bể hụi nên bà Trương x ngưng hụi lại. Trong những dây hụi mới và cũ không có người chơi tên Dương Thị T. Bà T1 khẳng định bà T không chơi hụi của bà T1.

Đối với văn bản về xác nhận nợ (không có tiêu đề) lập ngày 31/5/2015 mà nguyên đơn sử dụng để khởi kiện thì bà T1 có ý kiến: Chữ viết và chữ ký là của bà Dương Ngọc T1, trừ nội dung sau: Đối với số tiền 495.000.000 đồng, 153.000.000 đồng, 648.000.000 đồng đã được người khác thêm vào "000" phía sau.

Bị đơn xác định lại dãy số "153.000.000" tại dòng thứ 3 từ trên xuống của văn bản ngày 31/5/2015 là ghi đúng nội dung tiền nợ vay gốc và không bị viết thêm dãy số "000" như bị đơn đã trình bày trước đây. Bị đơn xin rút lại ý kiến trước đây đã trình bày về việc cho rằng nguyên đơn đã viết thêm.

Đối với dãy số "495.000.000" tại dòng thứ 2 và dãy số "648.000.000" tại dòng thứ 4 từ trên xuống của văn bản đề ngày 31/3/2015 đã bị nguyên đơn viết thêm vào "000" ở cuối các dãy số này. Thời điểm ngày 31/3/2015, bị đơn chỉ viết dãy số "495.000" và dãy số "648.000".

Bị đơn có đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành trưng cầu giám định văn bản nêu trên để xác định có bị viết thêm dãy số "000" ở dòng thứ 02 và dòng thứ 04 của văn bản đề ngày 31/5/2015.

Vào năm 2015, bị đơn đã tự nguyện giao 01 chiếc xe Honda nhãn hiệu LEAD màu trắng, biển số 61G1-44782 (mang tên Duong Ngọc T3) cho nguyên đơn được quản lý, sở hữu, sử dụng. Các bên đã thỏa thuận bằng lời nói với nhau là việc giao xe này xem như đã cấn trừ hết khoản nợ vay là 153.000.000 đồng.

Sau khi giao xe cho nguyên đơn xong, thì bị đơn đến Công an xã P trình báo bằng lời nói, nhưng không nhớ đã báo cho ai và bị đơn cũng không có đơn trình báo. Bị đơn đã báo cho Công an xã P được biết là chiếc xe này không còn liên quan gì đến bị đơn mà thuộc quyền quản lý, sở hữu của nguyên đơn. Bị đơn xin rút lại các ý kiến đã trình bày trước đây liên quan việc bị ép buộc giao xe. Bị đơn xác định việc giao xe này là hoàn toàn tự nguyện để cấn trừ hết các khoản nợ. Chiếc xe này khi giao cho nguyên đơn vào năm 2015 có giá trị khoảng 49.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 244, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 155; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 471 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 3/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị T với bị đơn bà Dương Ngọc T1 về việc tranh chấp số tiền nợ gốc là 49.000.000 đồng.

2. Không xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương Thị T với bị đơn bà Dương Ngọc T1 về việc tranh chấp đối với số tiền lãi tính từ ngày 31/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/7/2023), vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị T đối với bị đơn bà Dương Ngọc T1 về việc: “Tranh chấp đòi tài sản” như sau:

Buộc bị đơn bà Dương Ngọc T1 có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Dương Thị T số tiền 599.000.000 đồng (trong đó: tiền nợ vay là 104.000.000 đồng và tiền nợ hụi là 495.000.000 đồng).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, về lãi suất và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 26/7/2023, bà Dương Ngọc T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận trả số tiền vay 153.000.000 đồng và không chấp trả số tiền góp hụi 495.000.000 đồng; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là phù hợp, bị đơn bà Dương Ngọc T4 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: đơn kháng cáo của bà Dương Ngọc T1 làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Về kháng cáo của bà Dương Ngọc T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại văn bản trình bày ý kiến của bà Dương Ngọc T1 lập ngày 07/5/2023, "bà T1 thừa nhận vào ngày 12/12/2014 đến ngày 12/01/2015, bà T1 có đóng hụi tháng cho bà T4 48.000.000 đồng và đã trả cho bà T4 47.000.000 đồng, bà T1 còn thiếu lại bà T4 153.000.000 đồng, bà T1 tiếp tục đóng lãi cho bà T4 04 tháng 10 ngày với số tiền 159.120.000 đồng, đến ngày 25/5/2015, bà T1 tuyên bố bể hụi, tối cùng ngày bà T4 cùng chồng đến nhà bà T1 lấy xe nhãn hiệu Honda LEAD, trị giá 49.000.000 đồng, ngoài ra vào ngày 12/12/2014, bà T1 có mượn bà T4 số tiền 200.000.000 đồng với lãi suất 24% tháng".

Ngày 31/5/2015, bà T1 tự lập một giấy viết tay thừa nhận có nợ tiền hụi 495.000.000 đồng, tiền mượn 153.000.000 đồng, tổng cộng tiền hụi và tiền mượn là 648.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà T1 thừa nhận giấy viết tay ngày 31/5/2015 là do bà viết ra và ký tên nhưng số tiền chỉ ghi tiền hụi 495.000 đồng, tiền mượn 153.000 đồng, tổng cộng chỉ có 648.000 đồng còn 03 con số 0 là do bà T4 tự ghi thêm vào.

Đối chiếu bản trình bày ý kiến của bà T1 và giấy viết tay do bà Trương v ra và ký tên, có căn cứ xác định vào năm 2014 giữa bà T1 và bà T4 có mối quan hệ cho vay tiền và tham gia góp hụi với nhau là có thật.

Tại đơn kháng cáo của bà T1 thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 153.000.000 đồng là trùng khớp với thông tin được ghi nhận về khoản nợ tại Văn bản đề ngày 31/5/2015 nêu trên (thể hiện tại dòng thứ 03). Đây là chứng cứ không phải chứng minh. Bà T1 kháng cáo cho rằng bà T4 không có tham gia góp hụi với bà T1, nhưng không có chứng nào khác để chứng minh bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho mình nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Từ những phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Dương Ngọc T1

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Dương Ngọc T1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 81/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 244, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 155; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 471 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 3/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1.1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị T với bị đơn bà Dương Ngọc T1 về việc tranh chấp số tiền nợ gốc là 49.000.000 đồng.

1.2. Không xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương Thị T với bị đơn bà Dương Ngọc T1 về việc tranh chấp đối với số tiền lãi tính từ ngày 31/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/7/2023), vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

1.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị T đối với bị đơn bà Dương Ngọc T1 về việc: "Tranh chấp đòi tài sản" như sau:

Buộc bị đơn bà Dương Ngọc T1 có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Dương Thị T số tiền 599.000.000 đồng (trong đó: tiền nợ vay là 104.000.000 đồng và tiền nợ hụi là 495.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- H1 lại cho nguyên đơn Dương Thị T số tiền tạm ứng đã nộp là 23.222.868 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm hai mươi hai nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng) theo Biên lai số 0011085 ngày 19/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn bà Dương Ngọc T1 phải nộp số tiền 27.960.000 đồng (hai mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Về án phí phúc thẩm: bà Dương Ngọc T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0012065 ngày 26/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Tâm